TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **46**/2018/DS-ST
Ngày: **05/10/2018**
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản "*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Tàu**
2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung-** Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C *tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Ngọc Tân**- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 239/2018/TLST-DS ngày 26/7/2018 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/QĐST- DS ngày 11/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lý Ánh C;** Sinh năm: 1959. Địa chỉ: đường M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

Bị đơn: Bà **Cao Thị Minh N** (có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bút lục số 29).

Ông **Phí Ngọc U** (có yêu cầu không tham dự phiên tòa, bút lục số 28).

Cùng ngụ tại: Khu dân cư N, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 10/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lý Ánh C trình bày*:**

Do trước đây bà và vợ chồng bà Cao Thị Minh N và ông Phí Ngọc U cùng làm việc chung Công ty. Sau đó, bà N, ông U thành lập Công ty riêng và bà N có vay tiền của bà để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng; cụ thể:

Ngày 23/4/2009, bà N vay **70.000.000đ**.

Ngày 16/5/2009, bà N vay thêm **100.000.000đ**.

Các lần vay không có thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất 2%/tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Từ năm 2009 đến tháng 4/2016, bà N chỉ trả lãi được đến tháng 4/2014, tổng cộng là **202.000.000đ**, chưa trả vốn đồng nào.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà N, ông U phải trả số tiền vay **170.000.000đ** (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi suất từ tháng 4/2014 đến nay theo mức lãi suất 1%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Cao Thị Minh N và ông Phí Ngọc U vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai của bà Cao Thị Minh N ngày 10/9/2018 tại nhà bà N, bà N cho rằng: Thừa nhận số tiền vay, thỏa thuận thời hạn vay, mức lãi suất, số tiền lãi đã trả và số tiền gốc còn nợ **170.000.000đ** như bà C trình bày là đúng. Bà vay tiền để làm vốn kinh doanh vật liệu xây dựng. Đối với việc bà vay tiền của bà C thì chồng bà là ông U biết việc này nhưng ông U không có ký tên vào biên nhận. Nay bà đồng ý trả số tiền nợ gốc là **170.000.000đ**, còn tiền lãi yêu cầu tính theo quy định pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai của ông Phí Ngọc U ngày 10/9/2018 tại nhà ông U, ông U cho rằng: Việc vay tiền và số tiền vay giữa bà N và bà C thì ông không biết nên ông sẽ không tham dự phiên tòa, cũng như không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N chịu trách nhiệm trả nợ số tiền nợ gốc **170.000.000đ** và lãi suất theo quy định pháp luật, đồng ý trừ lại tiền lãi cao đã đóng và rút một phần yêu cầu đối với việc yêu cầu ông Phí Ngọc U cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự;

- **Về việc giải quyết vụ án**: nguyên đơn cho rằng có cho bà N vay số tiền **170.000.000đ**, cụ thể: vào ngày 23/4/2009, vay **70.000.000đ**; ngày 16/5/2009, bà N vay thêm **100.000.000đ**; thỏa thuận lãi suất 2%tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả; đã thu tiền lãi được tổng cộng **202.000.000đ**. Nguyên đơn có cung cấp được biên nhận nợ và bị đơn cũng thừa nhận việc này. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay **170.000.000đ** là có cơ sở. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn; xét thấy, mức lãi suất thỏa thuận 2%/tháng là cao so với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lại theo mức lãi suất quy định pháp luật từ thời điểm vay đến nay và trừ lại phần lãi cao đã nhận.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu về việc buộc ông Phí Ngọc U phải chịu trách nhiệm trả nợ; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và

không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét mối quan hệ pháp luật: đây là vụ kiện tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn gốc **170.000.000đ**; Hội đồng xét xử xét thấy*:

Căn cứ vào "Biên nhận ngày **23/4/2009**" thể hiện bà N có vay của bà C số tiền **70.000.000đ**; "Biên nhận ngày **16/5/2009**" thể hiện bà N có vay của bà C số tiền **100.000.000đ** và lời thừa nhận của bị đơn là bà Cao Thị Minh N thì có cơ sở xác định bà N có vay và còn thiếu số tiền nợ gốc của bà C tổng cộng **170.000.000đ**, hợp đồng vay không thời hạn, thỏa thuận lãi suất **2%/**tháng, là sự thật. Nay nguyên đơn yêu cầu bà N phải trả số tiền vay nợ gốc còn thiếu **170.000.000đ** là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lãi từ lúc vay cho đến nay theo mức lãi suất quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng vay được xác lập và thực hiện vào năm 2009 nên nội dung thỏa thuận của hợp đồng sẽ được Bộ luật Dân sự năm 2005 điều chỉnh. Theo đó, mức lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo quy định tại Quyết định số 172/QĐ-NHNN ngày 23/01/2009 thì mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước quy định áp dụng từ ngày 01/02/2009 là 7%/năm.

Như vậy, mức lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 7%/năm x 150% = 10,5%/năm.

Do các bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng là vượt quá quy định pháp luật nên cần phải điều chỉnh lại theo mức lãi suất quy định pháp luật là 10,5%/năm và trừ lại số tiền lãi cao nguyên đơn đã nhận.

Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi từ 23/4/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

70.000.000đ x 09 năm 05 tháng 12 ngày x 10,5%/năm = 69.457.500đ.

- Tiền lãi từ ngày 16/5/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

100.000.000đ x 09 năm 04 tháng 19 ngày x 10,5%= 98.554.200đ.

Tổng cộng tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật từ lúc vay đến nay:

69.457.500đ + 98.554.200đ = 168.011.700đ.

Do số tiền lãi nguyên đơn đã nhận tương ứng với mức lãi suất 2%/tháng là không phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử cần trừ lại tiền lãi cao đã nhận, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng:

Vốn 170.000.000đ + lãi 168.011.700đ – lãi đã nhận 202.000.000đ = 136.011.700đ.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Do tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N chịu trách nhiệm trả nợ; xét thấy, bà N ký biên nhận nợ nên cần buộc bà N phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà C số tiền **136.011.700đ** là phù hợp; ngoài ra, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không trái pháp luật nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông U chịu trách nhiệm trả nợ, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà N phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ: **136.011.700đ x 5% = 6.800.600đ.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều khoản 1 Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Quyết định số 172/QĐ-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lý Ánh C.

Buộc bà Cao Thị Minh N phải trả cho bà Lý Ánh C số tiền vay còn nợ là **136.011.700đ** (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm mười một ngàn bảy trăm đồng).

Kể từ khi bà Lý Ánh C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Cao Thị Minh N còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và

thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lý Ánh C về việc buộc ông Phí Ngọc U phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

3. **Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm**:

Bà Cao Thị Minh N phải chịu **6.800.600đ** (Sáu triệu tám trăm ngàn sáu trăm đồng) án phí.

Bà Lý Ánh C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **6.375.000đ** theo biên lai số 006679 ngày 20/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

5. **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang